

UBND TỈNH AN GIANG
CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC THỦY LỢI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018
(ĐIỀU CHỈNH SAU KIỂM TOÁN)



Ngày 23 tháng 01 năm 2019

Mẫu số: B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

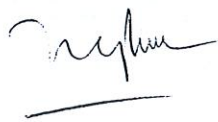
Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		179.254.188.130	37.699.816.269
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.209.286.321	13.362.770.023
1. Tiền	111	V.01	8.209.286.321	6.362.770.023
2. Các khoản tương đương tiền	112			7.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		150.000.000.000	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	150.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.184.670.419	22.740.350.820
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	7.354.427.550	8.862.673.911
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	88.269.000	10.000.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			9.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	9.399.007.977	4.177.667.909
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(657.034.108)	(300.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		4.717.704.162	1.571.652.001
1. Hàng tồn kho	141	V.07	4.717.704.162	1.571.652.001
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		142.527.228	25.043.425
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18.340.300	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		124.186.928	25.043.425
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		307.594.681.759	291.427.883.956
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		302.189.217.097	280.379.473.707
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	302.189.217.097	279.933.223.707
- Nguyên giá	222		320.811.221.553	294.203.223.191
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.622.004.456)	(14.269.999.484)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		446.250.000
- Nguyên giá	228			446.250.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.940.942.841	10.294.907.726
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	2.940.942.841	10.294.907.726
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.464.521.821	753.502.523

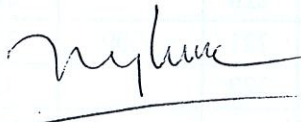
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.464.521.821	753.502.523
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		486.848.869.889	329.127.700.225
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		14.549.227.145	10.801.683.515
I. Nợ ngắn hạn	310		14.549.227.145	10.801.683.515
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	6.307.695.987	3.501.711.453
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	134.418.000	372.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.091.473.914	99.848.063
4. Phải trả người lao động	314		2.930.662.241	2.737.801.518
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.940.595.809	2.319.463.166
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	127.748.000	132.961.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.016.633.194	2.009.526.315
II. Nợ dài hạn	330			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		472.299.642.744	318.326.016.710
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	207.139.703.065	53.290.054.079
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		202.581.640.092	53.163.767.151
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.508.461.242	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.049.601.731	126.286.928
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			2.100.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.049.601.731	124.186.928
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		265.159.939.679	265.035.962.631
1. Nguồn kinh phí	431		123.977.048	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		265.035.962.631	265.035.962.631
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		486.848.869.889	329.127.700.225

Lập, Ngày 23 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



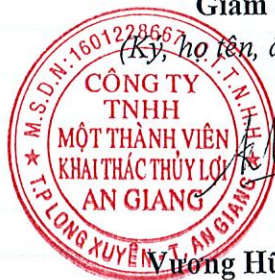
Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Nguyễn Bình Sơn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vương Hữu Tiếng

Mẫu số: B02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	54.649.487.980	52.520.962.203
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		54.649.487.980	52.520.962.203
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	49.473.570.766	47.684.716.137
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.175.917.214	4.836.246.066
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	5.426.104.128	544.457.988
7. Chi phí tài chính	22	VI.05		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	1.188.771.344	797.980.945
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		9.413.249.998	4.582.723.109
11. Thu nhập khác	31	VI.06	94.977.864	371.498.182
12. Chi phí khác	32	VI.07	45.093.061	392.793.127
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		49.884.803	(21.294.945)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.463.134.801	4.561.428.164
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.101.597.328	298.385.545
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.11	8.361.537.473	4.263.042.619

Ngày 23 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Nguyễn Bình Sơn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vương Hữu Tiếng

Mẫu số: B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

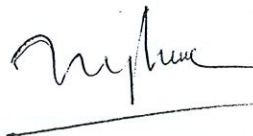
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		54.858.106.708	47.711.549.356
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(26.956.636.344)	(22.446.843.844)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14.093.512.762)	(11.882.659.064)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(31.000.000)	(504.382.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.008.652.971	3.912.144.163
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.496.867.004)	(17.876.697.044)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.288.743.569	(1.086.888.433)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.342.972.477)	(11.796.585.256)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			406.952.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(150.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			11.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		900.745.206	624.878.821
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(158.442.227.271)	735.245.929
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		150.000.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			

Công ty TNHH Một thành viên Khai thác thủy lợi An Giang
Số 85 Trần Quang Diệu, phường Mỹ Hòa, TP. Long Xuyên, An Giang

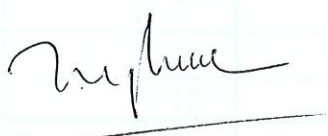
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>150.000.000.000</i>	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		(5.153.483.702)	(351.642.504)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.362.770.023	13.714.412.527
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	VII.2	8.209.286.321	13.362.770.023

Lập, Ngày 23 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)



Nguyễn Bình Sơn

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Hữu Tiếng

Mẫu số: B09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, vận hành các công trình thủy lợi; Cung cấp dịch vụ tưới tiêu; Xây lắp công trình thủy lợi; Mua bán vật tư chuyên ngành thủy lợi; Tư vấn - khảo sát - thiết kế công trình thủy lợi.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: là Đồng Việt Nam (“VNĐ”)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.
3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Các khoản nợ phải thu được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải thu.
 - Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết số nợ phải thu, số nợ đã thu theo từng đối tượng.
 - Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá trị hàng tồn kho.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hàng tồn kho”. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

- Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
Phương tiện vận tải	06 – 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
Tài sản cố định khác	06 – 20 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang: Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả.

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng đối tượng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Hợp đồng xây dựng”. Sử dụng phương pháp ghi nhận hoàn thành để ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: ghi nhận giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu, nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	686.078.988	33.154.966
- Tiền gửi ngân hàng	7.523.207.333	6.329.615.057
- Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng	-	7.000.000.000
Cộng	8.209.286.321	13.362.770.023

02. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
2.1. Ngắn hạn	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 09 tháng	45.000.000.000	45.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 18 tháng	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-

- Khoản tiền gửi 15.000.000.000 đồng có kỳ hạn 09 tháng (từ ngày 11/6/2018 đến ngày 11/3/2019) tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang, trả lãi cuối kỳ với lãi suất 5,5%/năm.

- Khoản tiền gửi 10.000.000.000 đồng có kỳ hạn 09 tháng (từ ngày 28/11/2018 đến ngày 28/8/2019) tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang, trả lãi cuối kỳ với lãi suất 6,6%/năm.

- Khoản tiền gửi 20.000.000.000 đồng có kỳ hạn 09 tháng (từ ngày 12/12/2018 đến ngày 12/9/2019) tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang, trả lãi cuối kỳ với lãi suất 6,6%/năm.

- Khoản tiền gửi 10.000.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng (từ ngày 14/6/2018 đến ngày 14/6/2019) tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang, trả lãi cuối kỳ với lãi suất 6,6%/năm.

- Khoản tiền gửi 10.000.000.000 đồng có kỳ hạn 13 tháng (từ ngày 06/6/2018 đến ngày 06/7/2019) tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Giang, trả lãi cuối kỳ với lãi suất 6,7%/năm.
- Khoản tiền gửi 70.000.000.000 đồng có kỳ hạn 13 tháng (từ ngày 12/6/2018 đến ngày 12/7/2019) tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang, trả lãi cuối kỳ với lãi suất 6,7%/năm.
- Khoản tiền gửi 15.000.000.000 đồng có kỳ hạn 18 tháng (từ ngày 11/6/2018 đến ngày 11/12/2019) tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang, trả lãi cuối kỳ với lãi suất 6,7%/năm.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	7.354.427.550	8.862.673.911
- Trạm bơm Vọng Thê	1.538.540.580	1.559.520.080
- Ủy ban nhân dân thị trấn An Châu	370.512.000	370.512.000
- Ủy ban nhân dân xã An Hòa	431.834.874	431.834.874
- Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn An Giang	1.352.352.703	4.048.972.511
- Trạm bơm Xà Nu	267.465.185	212.595.185
- Trạm bơm Vĩnh Mỹ 3	676.410.540	76.410.540
- Ban QLDA Đầu Tư & XD khu vực huyện Tịnh Biên	230.060.000	230.060.000
- Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư & Xây Dựng HAG	1.430.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.057.251.668	1.932.768.721

- Khoản phải thu về việc cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh 1.546.391.892 đồng. Khoản nợ này Sở Nông nghiệp & PTNT và Ban Quản lý Hệ thống Bắc Vàm Nao sẽ thanh toán trong tháng 01/2019.
- Khoản phải thu dịch vụ tưới tiêu từ người sản xuất nông nghiệp 2.980.263.784 đồng. Khoản nợ này đang tiếp tục thu trong vụ Đông Xuân năm 2019. Trong đó, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi là 357.034.108 đồng.
- Khoản phải thu công trình xây lắp 1.975.425.000 đồng, khách hàng giữ lại tiền bảo hành công trình và một số khoản nợ chưa đến hạn thanh toán.
- Khoản phải thu công trình xây lắp đã quá hạn 852.346.874 đồng, Công ty đang xúc tiến triển khai các giải pháp để thu hồi theo Văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

04. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn:	88.269.000	10.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Nông nghiệp Thủ Tuyên		10.000.000.000
- Hộ kinh doanh Cao Văn Lướt	15.769.000	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Cần Thơ	22.500.000	-
- Công ty TNHH Minh LTTĐ	50.000.000	-

Công ty chuyển tạm ứng cho các nhà cung cấp số tiền 50.000.000 đồng chi phí gia công 02 bộ bom trục xiên lắp đặt tại trạm bơm Vĩnh Mỹ; 22.500.000 đồng chi phí kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018 và 15.769.000 đồng chi phí sửa chữa xe đào Komatsu PC200-5.

05. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	9.399.007.977	300.000.000	4.177.667.909	300.000.000
- Phải thu người lao động;	168.857.000	-	745.102.848	-
- Ký cược, ký quỹ	50.934.000	-	-	-
- Phải thu khác	9.179.216.977	300.000.000	3.432.565.061	300.000.000
b) Dài hạn				
Cộng	9.399.007.977	300.000.000	4.177.667.909	300.000.000

- Khoản phải thu tạm ứng của người lao động 168.857.000 đồng, tạm ứng chi hoạt động thường xuyên, thi công sửa chữa công trình thủy lợi và các trạm bơm điện trên địa bàn tỉnh.
- Khoản phải thu 50.934.000 đồng, Công ty nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng công trình thi công cống hồ đê Bắc kênh Huệ Đức, huyện Tri Tôn; Gia cố tuyến đê Huệ Đức và cống hồ Trung Sơn 2, huyện Thoại Sơn.
- Khoản phải thu 4.512.109.589 đồng là khoản Công ty trích trước lãi dự thu các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn năm 2018.
- Khoản phải thu lại Ủy ban nhân dân huyện Tịnh Biên 70.645.388 đồng do Công ty đã thanh toán hộ chi phí điện bơm tiêu rút ứng cuối vụ Hè Thu năm 2018 tại vùng bơm Xà Nu.
- Khoản phải thu 4.296.462.000 đồng khối lượng hoàn thành xây lắp, giám sát các công trình nạo vét kênh, sửa chữa cống trong năm 2018 được trích trước, khoản phải thu này sẽ được Ngân sách cấp phát trong thời gian chính lý quyết toán Ngân sách năm đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2019.
- Khoản phải thu nợ khó đòi ông Đỗ Dũng Tuấn 300.000.000 đồng, Công ty đã trích lập dự phòng 100% đối với khoản nợ này.

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	300.000.000	0	- Đỗ Dũng Tuấn	300.000.000	0	- Đỗ Dũng Tuấn
	265.762.700	0	Trạm bơm Vọng Thê			
	91.271.408	0	Trạm bơm Xà Nu			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	Thấp			Thấp		
Cộng	657.034.108	-		300.000.000	-	

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	910.504.213		1.045.410.499	
- Công cụ, dụng cụ	333.442.836		315.131.264	
- Chi phí SX, KD dở dang	3.473.757.113		211.110.238	
Cộng	4.717.704.162		1.571.652.001	

- Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ chủ yếu là vật tư, công cụ, dụng cụ dùng trong công tác thủy lợi, chưa xuất dùng 1.243.947.049 đồng.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dịch vụ bơm tưới, tiêu vụ Thu Đông năm 2018 và Đông Xuân năm 2019 của các Trạm bơm điện Công ty quản lý là 3.173.179.955 đồng.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dịch vụ xây lắp công trình: Gia cố tuyến đê Huệ Đức và Khu dân cư Bắc Hà Hoàng Hồ là 300.577.158 đồng.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- XDCB;	2.940.942.841	10.294.907.726
Cộng	2.940.942.841	10.294.907.726

- Khoản đầu tư công trình: Mở rộng Trạm bơm điện Xà Nu - Hạng mục: Bồi hoàn giải phóng mặt bằng với giá trị đầu tư là 2.688.103.461 đồng, Công ty đang làm thủ tục cấp GCN QSDĐ.
- Khoản đầu tư xây dựng công trình: Thay thế thiết bị bơm tại vùng bơm Vọng Thê với giá trị đầu tư là 159.450.750 đồng; Trạm bơm Vĩnh Mỹ với giá trị đầu tư là 93.388.630 đồng và đang trong quá trình đầu tư.

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	279.825.765.851	670.536.000	2.627.398.810	263.265.254	10.816.257.276	294.203.223.191
- Mua trong kỳ	-	4.500.625.000	-	-	14.212.815.867	18.713.440.867
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2.256.543.368	106.370.990	-	5.535.323.137	7.898.237.495
- Giảm khác	-	-	-	(3.680.000)	-	(3.680.000)
Số dư cuối năm	279.825.765.851	7.427.704.368	2.733.769.800	259.585.254	30.564.396.280	320.811.221.553
Giá trị hao mòn						
Số dư đầu năm	7.645.859.430	362.649.918	1.617.536.406	178.700.450	4.465.253.280	14.269.999.484
- Khấu hao trong kỳ	321.288.936	493.714.632	337.990.102	13.480.800	3.185.530.502	4.352.004.972
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.967.148.366	856.364.550	1.955.526.508	192.181.250	7.650.783.782	18.622.004.456
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	272.179.906.421	307.886.082	1.009.862.404	84.564.804	6.351.003.996	279.933.223.707
- Tại ngày cuối năm	271.858.617.485	6.571.339.818	778.243.292	67.404.004	22.913.612.498	302.189.217.097

- Trong năm, Công ty ghi nhận bổ sung tăng tài sản cố định hữu hình từ việc đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành công trình Trạm bơm điện Xà Nu là 7.791.866.505 đồng; nhận chuyển nhượng lại Hệ thống trạm bơm tiêu vùng 5 xã Bờ Tây & Bắc Cỏ Lau, huyện An Phú với giá trị 18.713.440.867 đồng, nâng cấp sửa chữa phà 106.370.990 đồng. Ghi nhận giảm tài sản cố định hữu hình do không đủ điều kiện tiêu chuẩn là tài sản cố định 3.680.000 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.986.679.302 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
- Số dư đầu năm	446.250.000	446.250.000
- Mua trong năm	1.614.982.098	1.614.982.098
- Giảm khác (Chuyển sang phân bổ)	(2.061.232.098)	(2.061.232.098)
- Số dư cuối năm	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư đầu năm	-	-
- Khấu hao trong năm	32.299.644	32.299.644
- Giảm khác (Chuyển sang phân bổ)	(32.299.644)	(32.299.644)
- Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	446.250.000	446.250.000
- Số dư cuối năm	-	-

Trong năm, Công ty ghi nhận giảm nguyên giá và khấu hao tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất tại Trạm Thủy nông Châu Đốc; Trạm Thủy nông Chợ Mới và Trạm bơm Tiêu vùng 05 xã Bờ Tây & Bắc Cỏ Lau, huyện An Phú với giá trị nguyên giá 2.061.232.098 đồng và khấu hao 32.299.644 đồng do không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, chỉ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo số năm thuê đất.

11. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn:		
- Chi phí trả trước về nhiên liệu xuất dùng	18.340.300	-
Cộng	18.340.300	-
b) Dài hạn:		
- Các khoản khác	2.464.521.821	753.502.523
Cộng	2.464.521.821	753.502.523

- Nhiên liệu đi công tác được phân bổ đến ngày 31/12/2018 còn lại 18.340.300 đồng.
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng phân bổ chi phí 3 năm đến 31/12/2018 còn lại 158.977.233 đồng.
- Chi phí lắp đặt, sửa chữa hệ thống bơm tưới, tiêu trạm bơm Định Thành 2; Vĩnh Mỹ và Xà Nu phân bổ trong vòng từ 2 năm đến 3 năm đến ngày 31/12/2018 còn lại 315.799.634 đồng.
- Tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo số năm thuê đất đến ngày 31/12/2018 còn lại là 1.989.744.954 đồng, bao gồm: tiền thuê đất đặt Văn phòng trạm Thủy nông Châu Đốc: 134.062.500 đồng; Văn phòng trạm Thủy nông Chợ Mới: 273.000.000 đồng và Trạm bơm Tiêu vùng 05 xã Bờ Tây & Bắc Cỏ Lau, huyện An Phú: 1.582.682.454 đồng.

12. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	6.307.695.987	6.307.695.987	3.501.711.453	3.501.711.453
- Khoản phải trả chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	3.170.503.000	3.170.503.000	2.622.228.600	2.622.228.600
- Khoản phải trả còn lại	3.137.192.987	3.137.192.987	879.482.853	879.482.853
Cộng	6.307.695.987	6.307.695.987	3.501.711.453	3.501.711.453

- Khoản nợ tiền bảo hành công trình Công ty đang tạm giữ là 460.397.600 đồng, bao gồm các đối tượng sau:

- + Công ty CP tư vấn & kiểm định xây dựng Nam Hưng: 60.290.000 đồng;
- + Công ty TNHH XD Thiên Lợi: 144.439.000 đồng;
- + Công ty TNHH Xây dựng Tiến Lộc: 61.403.000 đồng;
- + Công ty TNHH XD Thiên Long Nam: 54.400.000 đồng;
- + Các đối tượng khác: 139.865.600 đồng.

- Khoản nợ tiền vật tư, chi phí thi công sửa chữa các công trình 1.550.836.387 đồng, bao gồm:

- + Công ty TNHH MTV Xây dựng Hoàng Nam: 115.000.000 đồng;
- + CN Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hanh Xương - NM Hanh Xương: 170.060.000 đồng;
- + Công ty TNHH MTV An Lộc Tuấn: 157.620.000 đồng;
- + Công ty TNHH Xây dựng Hòa Thành Lợi: 225.661.962 đồng;
- + Nguyễn Thanh Phương: 230.090.000 đồng;
- + Công ty TNHH MTV Xây lắp An Giang: 158.146.000 đồng;
- + Các đối tượng khác: 494.258.425 đồng.

- Khoản nợ khối lượng hoàn thành xây lắp, giám sát, tư vấn thiết kế, bảo hiểm các công trình nạo vét kênh, sửa chữa cống trong năm 2018 chưa được Ngân sách cấp phát 4.296.462.000 đồng, khoản nợ này sẽ được thanh toán trong thời gian chính lý quyết toán Ngân sách năm đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2019.

13. Người mua trả tiền trước

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng thực hiện	Giá trị	Số có khả năng thực hiện
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	134.418.000	134.418.000	372.000	372.000
- Khoản người mua trả tiền trước chiếm từ 10% trở lên trên tổng số tiền trả trước	134.046.000	134.046.000	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	372.000	372.000	372.000	372.000
Cộng	134.418.000	134.418.000	372.000	372.000

- Ban QLDA ĐT&XD khu vực huyện Thoại Sơn ứng trước 50% giá trị Hợp đồng thi công công trình Gia cố tuyến đê Huệ Đức: 134.046.000 đồng;
- Đối tượng khác: 372.000 đồng.

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối năm
a) Phải nộp:	74.804.638	1.370.368.578	477.886.230	967.286.986
- Thuế giá trị gia tăng	97.118.093	108.801.918	160.000.000	45.920.011
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(25.043.425)	1.101.597.328	31.000.000	1.045.553.903
- Thuế thu nhập cá nhân	2.729.970	37.498.838	40.228.808	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	47.668.005	47.668.005	-
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	-	70.802.489	194.989.417	(124.186.928)
Cộng	74.804.638	1.370.368.578	477.886.230	967.286.986

(*) Khoản phải nộp khác -124.186.928 đồng, Công ty nộp thừa phần Lợi nhuận giữ lại năm 2017.

15. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn:	1.940.595.809	2.319.463.166
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	188.484.400	65.866.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.752.111.409	2.253.597.166
Cộng	1.940.595.809	2.319.463.166

- Phải trả tiền bảo đảm thực hiện hợp đồng công trình Công ty làm chủ đầu tư 188.484.400 đồng;
- Phải nộp trả lại Ngân sách Nhà nước số tiền 1.672.144.435 đồng do Công ty thu hộ dịch vụ thu phí bơm tiêu chống úng vụ Thu Đông năm 2016 và 2017 tại Tiểu vùng 5 xã Bờ Tây & Bắc Cỏ Lau, huyện An Phú theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Phải trả các đối tượng khác: 79.966.974 đồng.

16. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn:	127.748.000	132.961.000
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	127.748.000	132.961.000
Cộng	127.748.000	132.961.000

- Dự phòng bảo hành công trình Nâng cấp, sửa chữa cống hờ Trung Sơn 2 là 8.626.000 đồng.
- Dự phòng bảo hành công trình sửa chữa cống hờ đê Bắc Huệ Đức: 17.693.000 đồng.
- Dự phòng bảo hành công trình sửa chữa Hệ thống mương thoát lũ núi HL15: 9.405.000 đồng.
- Dự phòng bảo hành công trình Cải tạo, nâng cấp trạm bơm 3 tháng 2, Gói thầu số 12 thi công xây dựng hệ thống nội đồng trạm bơm cấp 2 phi 30 từ M-P-1 đến M-P-22: 92.024.000 đồng.

17. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	52.581.640.092			53.154.913	52.634.795.005
- Tăng vốn trong năm trước	582.127.059			-	582.127.059
- Lãi trong năm				4.263.042.619	4.263.042.619
- Tăng khác				2.100.000	2.100.000
- Giảm vốn trong năm trước				(4.138.855.691)	(4.138.855.691)
- Giảm khác				(53.154.913)	(53.154.913)
Số dư đầu năm nay	53.163.767.151			126.286.928	53.290.054.079
- Tăng vốn trong kỳ (*)	150.000.000.000			-	150.000.000.000
- Lãi trong kỳ				8.361.537.473	8.361.537.473
- Tăng khác				-	-
- Giảm vốn trong kỳ (**)	(582.127.059)			(3.803.474.500)	(4.385.601.559)
- Giảm khác (***)				(126.286.928)	(126.286.928)
Số dư cuối năm	202.581.640.092	-	-	4.558.062.973	207.139.703.065

(*) Tăng vốn trong kỳ 150.000.000.000 đồng do Công ty được Bộ Tài chính cấp bổ sung vốn điều lệ theo Quyết định số 735/QĐ-BTC ngày 21/5/2018.

(**) Công ty đã sử dụng phần lợi nhuận sau thuế năm 2017 trích quỹ đầu tư phát triển 582.127.059 đồng để bổ sung vốn điều lệ còn thiếu (vốn chủ sở hữu). Nay thực hiện theo ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 454/UBND-KTTH ngày 26/4/2018 về việc chi lương bổ sung cho người lao động từ phần lợi nhuận sau thuế năm 2017 đã hạch toán, Công ty điều chỉnh giảm nguồn vốn chủ sở hữu và sử dụng nguồn này để chi lương bổ sung cho người lao động.

(**) Giảm vốn trong kỳ là khoản Công ty phân phối Lợi nhuận sau thuế trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.592.424.500 đồng và Quỹ thưởng Người quản lý doanh nghiệp: 211.050.000 đồng.

(***) Công ty đã sử dụng phần lợi nhuận còn lại chưa phân phối của năm 2016 là 2.100.000 đồng và năm 2017 là 124.186.928 đồng để nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định. Nay thực hiện theo ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 454/UBND-KTTH ngày 26/4/2018 về việc chi lương bổ sung cho người lao động từ phần lợi nhuận sau thuế năm 2017 đã hạch toán, Công ty điều chỉnh giảm phần lợi nhuận còn lại chưa phân phối của năm 2017 đã nộp vào Ngân sách Nhà nước và sử dụng nguồn này để chi lương bổ sung cho người lao động.

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
- Doanh thu bán hàng	220.665.000	28.623.636
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.182.128.181	6.043.715.454
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.246.694.799	46.448.623.113
Cộng	54.649.487.980	52.520.962.203

02. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

03. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	188.510.635	104.953.683
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	3.073.491.837	5.655.394.452
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	46.211.568.294	41.924.368.002
Cộng	49.473.570.766	47.684.716.137

04. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.426.104.128	544.457.988
Cộng	5.426.104.128	544.457.988

05. Chi phí tài chính (Mã số 22)

06. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	38.976.364	371.498.182
- Các khoản khác	56.001.500	
Cộng	94.977.864	371.498.182

07. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
- Giá trị còn lại và chi phí thanh lý, nhượng bán	2.010.000	4.358.000
- Các khoản khác.	43.083.061	388.435.127
Cộng	45.093.061	392.793.127

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí cho nhân viên		41.339.417
Chi phí vật liệu quản lý	30.688.091	18.299.300
Chi phí đồ dùng văn phòng	85.670.168	110.695.173
Chi phí khấu hao tài sản cố định	150.438.268	122.472.163
Thuế, phí và lệ phí	14.956.991	19.807.636
Dự phòng phải thu khó đòi	357.034.108	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	904.328	7.212.385
Các chi phí khác	549.079.390	478.154.871
Cộng	1.188.771.344	797.980.945

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.508.258.689	8.771.770.883
- Chi phí nhân công	24.472.462.017	23.906.427.301
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.288.738.154	1.366.584.141
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	892.228.487	759.878.372
- Chi phí khác bằng tiền	3.601.795.484	2.879.597.754
Cộng	41.763.482.831	37.684.258.451

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.101.597.328	298.385.545
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.101.597.328	298.385.545

11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017
- Lợi nhuận từ hoạt động công ích (*)	3.955.678.027	3.337.121.062
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh	4.405.859.446	925.921.557
- Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.361.537.473	4.263.042.619

(*) Lợi nhuận từ hoạt động công ích là khoản lợi nhuận từ việc thực hiện Hợp đồng đặt hàng về việc quản lý, vận hành khai thác công trình thủy lợi trong năm 2018.

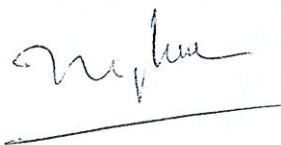
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Nguồn vốn được cấp của Công ty chỉ được sử dụng cho mục đích đầu tư có sự phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang. Mỗi dự án triển khai cần được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

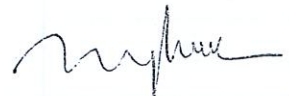
VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Các công trình Công ty thực hiện thi công khả năng thu hồi vốn chậm: Công trình cống Vàm Đình và cống mương Chín Quân. Lý do: đây là những công trình sử dụng vốn thu từ dân.
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)


Nguyễn Bình Sơn

Lập, Ngày 23 tháng 01 năm 2019

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vương Hữu Tường